TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐD** TỈNH LĐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 16/2024/DS-ST Ngày: 07/6/2024 V/v: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐD - TỈNH LĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đình Anh V.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ T**;

2. Ông **Vũ Văn C**

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Minh T - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐD, tỉnh LĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐD, tỉnh LĐ tham gia phiên tòa: bà **Nguyễn Thị Kim N** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐD, tỉnh LĐ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 về "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phan Văn T**, sinh năm: 1977 và bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1973; địa chỉ: Số 03 LĐT, Lô 90 Tổ 24, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh LĐ (có mặt)

Bị đơn: ông **Bùi Văn C**, sinh năm: 1983 và bà **Lê Thị D**, sinh năm: 1984; Địa chỉ: thôn CS, xã TT, huyện ĐD, tỉnh LĐ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L trình bày: ông bà có cho bị đơn vay nhiều lần tiền. Đến ngày 07/7/2023, hai bên chốt lại số nợ thì vợ chồng ông C và bà D thống nhất chốt lại cho vợ chồng ông bà số tiền nợ gốc là 1.246.700.000đ. Hẹn đến tháng 9/2023 ông C sẽ trả lại cho ông bà số tiền trên nhưng bị đơn không trả nên ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C, bà D trả số tiền nợ gốc là 1.246.700.000đ theo giấy đối chiếu công nợ và tiền lãi 0,9%/tháng tính từ tháng 7/2023 là 67.321.800đ.

Tại biên bản đối chất ngày 26/01/2024, ông bà khai cho bị đơn vay tổng số tiền là 1.069.000.000đ. Cụ thể là 59.000.000đ vay trước tháng 01/2023;

300.000.000đ vay ngày 05/01/2023; 110.000.000đ vay ngày 11/01/2023; 600.000.000đ ngày 07/02/2023. Đến ngày 07/7/2023, ông bà đòi nợ nhưng bị đơn chưa có tiền trả nên ông bà tính tiền lãi của từng khoản vay nói trên với mức lãi suất 3%/tháng tính đến ngày 07/7/2023 và cộng với số tiền nợ gốc 1.059.000.000đ thành số tiền 1.246.700.000đ và được bị đơn thống nhất ký xác nhận vào giấy đối chiếu công nợ.

Sau khi được Tòa án giải thích việc tính lãi 3%/tháng là không đúng quy định của pháp luật nên ông bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông C, bà D trả số tiền nợ gốc là 1.069.000.000đ và trả lãi theo mức lãi suất 20%/năm (1,66%/tháng) tính từ tháng 01/2023 của số tiền 1.069.000.000đ x 1.66%/tháng x số tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại bản tự khai và biên bản đối chất ngày 26/01/2024, bị đơn ông Bùi Văn C và bà Lê Thị D trình bày: ông bà không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L vì ông bà chỉ nợ ông T và bà L số tiền 1.000.000.000đ. Cụ thể vào ngày 07/02/2023 ông bà nhận của nguyên đơn số tiền 600.000.000đ để đặt cọc mua đất và ngày 06/02/2023 ông bà có vay của ông T, bà L giúp cho ông L1 ở HP 400.000.000đ nhưng do ông L chưa trả nợ cho ông bà nên ông bà chưa trả nợ cho ông T, bà L được. Do hoàn cảnh khó khăn nên ông bà chỉ chấp nhận trả cho ông T, bà L số tiền nợ gốc 1.000.000.000đ và không trả lãi. Khoản tiền 246.700.000đ là tiền lãi ông T và bà L cộng vào và yêu cầu ông bà xác nhận ngày 07/7/2023. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông bà trả số tiền 1.069.000.000đ nợ gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 1.66%/tháng tính từ tháng 01/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án thì ông bà không chấp nhận. Mặt khác, ông bà còn cho biết đã trả cho ông T, bà L số tiền lãi khoảng 190.000.000đ bằng cách nhờ một số người khác chuyển khoản cho ông T, bà L. Ông bà cho biết chậm nhất đến ngày 25/02/2024 sẽ cung cấp cho Tòa án các chứng cứ chứng minh mình đã chuyển khoản số tiền trên cho nguyên đơn và nếu không cung cấp chứng cứ được thì Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng từ sau ngày 25/02/2024, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông bà đến Tòa án để trình bày lời khai, đối chất, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông bà vắng mặt. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án. Vì vậy, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐD phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông C, bà D có trách nhiệm trả cho ông Phan V ăn Thí, bà Nguyễn Thị L số tiền 1.352.000.000đ. Trong đó nợ gốc là 1.069.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 07/02/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 07/06/2024 (16 tháng) theo mức

lãi suất 1,66%/tháng là 283.000.000đ và buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho mình số tiền 1.314.021.800đ trong đó nợ gốc là 1.246.700.000đ và tiền lãi 67.321.800đ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn xác định lại mình cho bị đơn vay số tiền nợ gốc là 1.069.000.000đ và cộng với số tiền lãi theo lãi theo mức lãi suất 3%/tháng thành số tiền 1.246.700.000đ. Do nhận thức việc tính mức lãi suất như trên không đúng quy định của pháp luật nên nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Theo đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho mình số tiền nợ gốc 1.069.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 07/02/2023 đến ngày 07/6/2024. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" giữa nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn Thí, bà Nguyễn Thị Lý với bị đơn vợ chồng ông Bùi Văn C và bà Lê Thị D. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã TT, huyện ĐD nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐD theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn vợ chồng ông C, bà D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai theo đúng quy định tại các Điều 175, 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt vợ chồng ông C, bà D theo thủ tục chung và dành quyền kháng cáo vắng mặt cho bị đơn theo quy định.

[2] *Về nội dung:*

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 1.069.000.000đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo giấy đối chiếu công nợ lập ngày 07/7/2023 thể hiện tính đến ngày 07/7/2023 thì phía ông C, bà D đã đồng ý chốt lại số nợ với ông T, bà L số tiền 1.246.700.000đ. ông C, bà D cũng đã ký xác nhận đã nhận đủ số tiền 1.246.700.000đ vào giấy này. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn lại cho rằng mình chỉ vay của nguyên đơn 1.000.000.000đ trong đó 600.000.000đ vay vào ngày 07/02/2023 và 400.000.000đ vào ngày 06/02/2023. Ngược lại, nguyên đơn cho rằng ông bà cho bị đơn vay tổng số tiền là 1.069.000.000đ trong đó 59.000.000đ bị đơn vay trước tháng 01/2023; 300.000.000đ bị đơn vay ngày 05/01/2023; 110.000.000đ bị đơn vay ngày 11/01/2023; 600.000.000đ bị đơn vay ngày 07/02/2023. Đến ngày 07/7/2023 giữa hai bên mới chốt lại các khoản vay thành 1.069.000.000đ và cộng với mức lãi suất 3%/tháng tính đến ngày 07/7/2023 thành số tiền thành 1.246.700.000đ đã được bị đơn thống nhất ký xác nhận. Cụ thể, theo văn bản tự khai của ông T, bà L ngày 26/02/2024 cho Tòa án

được biết phương thức để xác định số tiền trong giấy đối chiếu công nợ ngày 07/7/2023 thành tổng số tiền nợ 1.246.700.000đ đó là:

- Số tiền nợ 59.000.000đ ngày 06/11/2022: 59.000.000đ x 0,03 x 8 tháng = 14.160.000đ.

- Số tiền nợ 300.000.000đ ngày 05/01/2023: 300.000.000đ x 0,03 x 6 tháng = 54.000.000đ.

- Số tiền nợ 110.000.000đ ngày 11/01/2023: 110.000.000đ x 0,03 x 6 tháng = 19.800.000đ.

- Số tiền nợ 600.000.000đ ngày 07/02/2023: 600.000.000đ x 0,03 x 5 tháng = 90.000.000đ.

Như vậy, nợ gốc là 1.069.000.000đ và nợ lãi là 177.960.000đ. Tổng nợ lãi và gốc đến ngày 07/7/2023 là 1.246.960.000đ, hai bên thỏa thuận bớt 260.000đ và làm tròn còn 1.246.700.000đ.

Như vậy có thể thấy rằng, giữa bị đơn và nguyên đơn đã thống nhất số tiền nợ 600.000.000đ vay ngày 07/02/2023 nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với số tiền nợ còn lại có sự chênh lệch theo như ý kiến của các bên thấy rằng: ông C, bà D cho rằng ngoài khoản vay 600.000.000đ nói trên thì ông bà còn nợ của ông T, bà L số tiền 400.000.000đ. Tuy nhiên, ông bà lại không đưa ra được chứng cứ chứng minh mình chỉ nợ của ông T, bà L số tiền 400.000.000đ mà không phải là các khoản nợ 110.000.000đ ngày 11/01/2023, 59.000.000đ ngày 06/11/2022, 300.000.000đ ngày 05/01/2023 như nguyên đơn trình bày. ông C, bà D cùng ông T, bà L đều xác định các bên xác lập giao dịch vay có lãi. Theo cách tính lãi tại bản tự khai của ông T, bà L lập ngày 26/02/2024 từ khoản nợ 1.069.000.000đ ra số tiền lãi là 1.246.960.000đ, hai bên thỏa thuận bớt 260.000đ và làm tròn còn 1.246.700.000đ. Kết quả của cách tính này tuy có sai số nhưng hoàn toàn phù hợp với số tiền các bên chốt tại giấy đối chiếu công nợ lập ngày 07/7/2023 được bị đơn xác nhận. Ngược lại, ông C, bà D cho biết số tiền ông bà nợ của ông T, bà L là 1.000.000.000đ còn số tiền 246.700.000đ là tiền lãi và khoản lãi này là của khoản tiền nợ gốc nào và tính như thế nào để ra số tiền lãi trên thì ông bà không biết nhưng thừa nhận sau khi tính toán xong thì ông T, bà Lý lập giấy đối chiếu công nợ như vậy thì ông bà ký xác nhận. Nếu theo theo mức lãi suất 3%/tháng x 1.000.000.000đ tính từ ngày 06/02/2023 đến ngày 07/7/2023 (05 tháng) cũng chỉ bằng 150.000.000đ mà không phải là 246.700.000đ. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng lời trình bày của ông T, bà L về việc bị đơn có nợ của ông bà 1.069.000.000đ nợ gốc là hoàn toàn thuyết phục và có căn cứ để chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Bùi Văn C và bà Lê Thị D trả số tiền lãi (20%/năm) tương đương 1.66%/tháng tính từ 07/02/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm 07/6/2024 là 16 tháng = 283.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng: theo "Giấy đối chiếu công nợ" ghi ngày 07/7/2023, ý kiến của các bên đương sự thể hiện tại biên bản đối chất ngày 26/01/2024, bản tự khai của nguyên đơn ngày 26/01/2024 thì trong số tiền nợ 1.246.700.000đ các bên chốt nợ với nhau đã bao gồm tiền lãi với mức lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Theo nguyên đơn thì khoản vay cuối cùng 600.000.000đ ngày 07/02/2023. Do mức lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân

sự năm 2015 nhưng quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 07/02/2023 của toàn bộ khoản vay 1.069.000.000đ với mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) x 16 tháng = 283.926.400đ. Nguyên đơn đề nghị làm tròn thành 283.000.000đ là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị L. Buộc ông Bùi Văn C và bà Lê Thị D phải thanh toán cho vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị L số tiền nợ 1.352.000.000đ. Trong đó nợ gốc là 1.069.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 07/02/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm 07/06/2024 là 283.000.000đ là phù hợp với quy định tại các Điều 280, khoản 1, khoản 2 Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 468 và khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, Căn cứ khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc vợ chồng ông C, bà D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 và các Điều 146, 147, 175, 177, 179, 207, 220, 227, 228, 262, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 280, 463, 466, 468 470, khoản 2 Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện*"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* của nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn vợ chồng ông Bùi Văn C, bà Lê Thị D.

Buộc bị đơn vợ chồng ông Bùi Văn C và bà Lê Thị D có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị L số tiền 1.352.000.000đ (Một tỷ ba trăm năm mươi hai triệu đồng) Trong đó nợ gốc là 1.069.000.000 đồng và tiền lãi là 283.000.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. *Về án phí*: Buộc ông Bùi Văn C và bà Lê Thị D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 52.560.000đ. Vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho vợ chồng ông Phan Văn Thí, bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.710.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002370 ngày 22/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐD.

3. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LĐ xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh LĐ;
- VKSND huyện ĐD;
- Chi cục THADS huyện ĐD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Đình Anh V

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
K’Đim	**Nguyễn Văn Long**	**Lê Đình Anh V**